

# MOTTA F3000

## Dầu thủy lực chống cháy nước-glycol HFC

HFC Type

### Mô tả sản phẩm

MOTTA F3000 là dầu thủy lực chống cháy nước-glycol HFC trên nền dung dịch nước – diethylene glycol cho thủy lực công nghiệp làm việc gần bề mặt nóng hoặc nguồn lửa.

Công thức kết hợp giảm nguy cơ cháy với bôi trơn thủy lực, chống mài mòn, kiểm soát ăn mòn và chống bọt. Sản phẩm chống cháy chứ không phải không cháy, và phải xác nhận tương thích với phốt, ống mềm, bình tích áp và vật liệu hệ thống.

### Đặc tính & lợi ích

| Đặc tính          | Lợi ích cho khách hàng                                               |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Giảm nguy cơ cháy | Có đặc tính chống cháy của dầu nước-glycol HFC.                      |
| Chống mài mòn     | Bảo vệ bơm thủy lực và các bộ phận hệ thống trong điều kiện dự kiến. |
| Kiểm soát ăn mòn  | Bảo vệ vật liệu hệ thống kim loại đen và kim loại màu tương thích.   |
| Kiểm soát bọt     | Giúp thủy lực phản hồi và tuần hoàn ổn định.                         |

### Ứng dụng

- Hệ thống thủy lực gần lò nung, thiết bị đúc hoặc bề mặt nóng khác.
- Hệ thống công nghiệp được thiết kế hoặc chấp thuận riêng cho dầu HFC.
- Ứng dụng cần giảm nguy cơ cháy và có phốt, lớp phủ, kim loại tương thích.

Luôn tuân theo khuyến nghị của nhà sản xuất thiết bị về cấp độ nhớt, cấp hiệu năng và chu kỳ bảo dưỡng.

### Tham chiếu hiệu năng

| Tiêu chuẩn / tham chiếu    | Tham chiếu hiệu năng                                                    |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| ISO 6743-4 HFC / ISO 12922 | Dầu thủy lực chống cháy nước-glycol loại HFC theo phân loại ISO 6743-4. |

Tham chiếu hiệu năng thể hiện mục tiêu pha chế / cấp hiệu năng, không phải chấp thuận, chứng nhận hay giấy phép chính thức trừ khi được nêu rõ.

### Đặc tính điển hình

| Chỉ tiêu                     | Phương pháp thử | Giá trị điển hình |
|------------------------------|-----------------|-------------------|
| Loại sản phẩm                | -               | Loại HFC          |
| Độ nhớt động học ở 40°C, cSt | ASTM D445       | 41.4              |
| Chỉ số độ nhớt               | ASTM D2270      | 174               |
| Tỷ trọng riêng ở 15/15°C     | ASTM D1298      | 1.09              |
| Điểm đông đặc, °C            | ASTM D97        | -29               |
| Hàm lượng nước, %            | ASTM D1744      | 44                |
| pH                           | -               | 9.5               |

| Chỉ tiêu         | Phương pháp thử   | Giá trị điển hình |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Màu / ngoại quan | Quan sát bằng mắt | Đỏ                |

## Bao bì

| Hạng mục bao bì     | Thông tin sản phẩm                                                                |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Quy cách bao bì     | Xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng.                                        |
| Dạng bao bì         | Phuy công nghiệp và hàng rời; xác nhận khi đặt hàng.                              |
| Tình trạng cung cấp | Hình thức bao bì và thiết kế nhãn được xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng. |

## Sức khỏe, an toàn & lưu kho

Về hướng dẫn sức khỏe, an toàn và môi trường, tham khảo Phiếu an toàn hóa chất (SDS) tương ứng trước khi sử dụng, lưu kho, vận chuyển hoặc thải bỏ.

Bảo quản trong bao bì gốc đầy kín, nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh ánh nắng trực tiếp, mưa, nhiệt độ cao và nhiễm bẩn. Áp dụng nhập trước xuất trước và giữ truy xuất mã lô trong toàn chuỗi phân phối.

## Lưu ý về giá trị điển hình

Các giá trị nêu trên là đặc tính kỹ thuật điển hình, không phải thông số kỹ thuật sản phẩm. Có thể có sai lệch sản xuất thông thường. Các giá trị này không phải kết quả kiểm tra theo lô và không được dùng làm dữ liệu Giấy chứng nhận phân tích (COA).